

**TỜ TRÌNH**

**V/v cho ý kiến về Kế hoạch Đầu tư công trung hạn  
nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông báo số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Văn bản số 2950/BKHĐT-KTĐPLT ngày 19/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 3599/BKHĐT-KTĐPLT ngày 10/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (lần 2);

Căn cứ Thông báo số 229-TB/TU ngày 18/6/2021 thông báo Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 19 về phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư<sup>1</sup>, UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phương án phân

<sup>1</sup> Thông báo số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025



bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Bình<sup>2</sup>. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có ý kiến thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ của tỉnh<sup>3</sup>. Theo quy định tại Điều 55, Luật Đầu tư công năm 2019, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 trình HĐND cấp tỉnh cho ý kiến, để làm cơ sở báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ theo đúng quy định.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh đã tiếp thu, hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua<sup>4</sup>, làm cơ sở để trình HĐND tỉnh cho ý kiến. Để đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ giai đoạn 2021-2025, với những nội dung sau:

## I. DỰ KIẾN TỔNG NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NSTW GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐƯỢC THÔNG BÁO

Dự kiến tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ thông báo tại Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 là **7.620,897 tỷ đồng**, cụ thể như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.620,897</b>
<b>I</b>	<b>VỐN TRONG NƯỚC (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)</b>	<b>6.081,997</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Thu hồi các khoản ứng trước	308,897
2	Các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên vùng, đường ven biển	1.700,000
	Còn lại bố trí đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.073,100
<b>II</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>1.538,900</b>

<sup>2</sup> Tại văn bản số 751/UBND-TH ngày 12/5/2021 và văn bản số 847/UBND-TH ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh.

<sup>3</sup> Tại văn bản số 2950/BKHĐT-KTĐPLT ngày 19/5/2021 và văn bản số 3599/BKHĐT-KTĐPLT ngày 10/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

<sup>4</sup> Tại Thông báo số 229-TB/TU ngày 18/6/2021 thông báo Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 19 về phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025.



## **II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NSTW GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Trên cơ sở quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021, việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Chi bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Trong từng ngành, lĩnh vực bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

- + Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước;

- + Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- + Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

- Đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, ngoài các nguyên tắc nêu trên, việc bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên:

- + Bố trí đủ vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho: (i) Dự án có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng còn thiếu vốn và Hiệp định vay của dự án còn hiệu lực để có thể giải ngân; (ii) Dự án hoàn thành và kết thúc hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025 mà không có khả năng gia hạn; (iii) Dự án có tiến độ và khả năng giải ngân tốt.

- + Bố trí vốn cho dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã có chủ trương đầu tư, dự kiến ký Hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025.

## **III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NSTW GIAI ĐOẠN 2021-2025**

UBND tỉnh báo cáo phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 như sau:

### **1. Vốn trong nước**

Tổng số vốn NSTW trong nước được Thủ tướng Chính phủ thông báo là **6.081,997 tỷ đồng**, phương án phân bổ chi tiết như sau:



(1) Bố trí để thu hồi 100% các khoản vốn ứng trước: 304,214 tỷ đồng (Trong đó: Các chương trình mục tiêu: 267,261 tỷ đồng; Đối ứng ODA: 36,953 tỷ đồng), giảm 4,683 tỷ đồng so với thông báo của Thủ tướng Chính phủ<sup>5</sup>, do sau khi rà soát, số vốn giải ngân thực tế thấp hơn số vốn được cấp tạm ứng (số vốn 4,683 tỷ đồng này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ thu hồi về trung ương tại văn bản số 3599/BKHĐT-KTĐPLT ngày 10/6/2021);

(2) Bố trí cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 và đối ứng ODA: 635,793 tỷ đồng (không bao gồm hoàn ứng trước), gồm:

- Các dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu: 419,052 tỷ đồng (18 dự án).

- Đối ứng các dự án ODA: 216,741 tỷ đồng (06 dự án).

(3) Bố trí cho các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên vùng, đường ven biển (Dự án Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình): 2.050 tỷ đồng, trong đó NSTW 1.700 tỷ đồng, NSDP 350 tỷ đồng.

(4) Bố trí cho 08 dự án dự kiến khởi công mới năm 2021 (đã được Thủ tướng giao kế hoạch vốn năm 2021): 1.090 tỷ đồng.

(5) Còn lại bố trí cho dự kiến 15 dự án khởi công và 01 khoản hỗ trợ Chương trình phát triển KTTT, HTX và DN giai đoạn 2021-2025 là: 2.347,307 tỷ đồng.

*(Chi tiết phương án dự kiến vốn theo ngành lĩnh vực tại Phụ lục I, vốn đối ứng ODA tại Phụ lục II kèm theo)*

## 2. Vốn nước ngoài

Tổng số vốn NSTW (vốn nước ngoài) được Thủ tướng Chính phủ thông báo là **1.538,900 tỷ đồng**, phương án phân bổ chi tiết như sau:

(1) Bố trí cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025: 1.445,194 tỷ đồng.

(2) Bố trí cho các dự án khởi công mới: 93,706 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh khoá XVIII xem xét, cho ý kiến./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



**Đoàn Ngọc Lâm**

<sup>5</sup> Giảm số vốn hoàn ứng của Dự án Vệ sinh Môi trường TP Đồng Hới.





**Phụ lục I**  
**DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ (VỐN TRONG NƯỚC)**  
**GIẢI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Tờ trình số: 1088/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>				11.152.880	9.848.737	1.163.003	1.142.591	14.200	1.000	6.193.620	5.823.620	267.261		
<b>A</b>	<b>HOÀN ỨNG TRƯỚC</b>				2.170.446	1.957.872	53.093	40.200	14.200	1.000	267.261	267.261	267.261		
<b>A.1</b>	<b>ĐÃ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2021</b>				1.036.145	817.701	53.093	40.200	14.200	1.000	177.699	177.699	177.699		
<b>I</b>	<b>Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng</b>				595.763	423.100	53.093	40.200	14.200	1.000	117.900	117.900	117.900		
1	Trụ sở làm việc Văn phòng Sở, trung tâm dữ liệu địa chính và các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên Môi trường	Đồng Hới	2011-2015	545/QĐ-UBND ngày 16/3/2010; 1095/QĐ-UBND ngày 13/5/2013	93.772	78.100	53.093	40.200	14.200	1.000	37.900	37.900	37.900		
2	Đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch-GĐ1	Quảng Trạch	2015-2019	1224/QĐ-UBND ngày 17/5/2014; 1912/QĐ-UBND ngày 21/7/2014; 3406/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	52.680	40.000					20.000	20.000	20.000		
3	Tuyến đường ngang dọc nối từ QL1A đi Bàu Sen đến vị trí quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (các trục N1,D1 và D3)-GĐ1	Quảng Trạch	2015-2019	1913/QĐ-UBND ngày 21/7/2014; 3407/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	57.371	40.000					25.000	25.000	25.000		
4	Trụ sở Tỉnh ủy	Đồng Hới	2013-2018	2429/QĐ-UBND ngày 04/10/2013; 3419/QĐ-UBND ngày 26/11/2014; 3490/QĐ-UBND ngày 04/12/2015	391.940	265.000					35.000	35.000	35.000		
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</b>				38.137	28.650					3.499	3.499	3.499		
1	DA nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng KL Quảng Bình giai đoạn 2013-2016	Toàn tỉnh	2013-2016	1019/QĐ-UBND, 7/5/2013	24.487	15.000					1.500	1.500	1.500		





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2007-2010	Toàn tỉnh	2007-2010	1279/QĐ-UBND; 13/6/2008; 1129/QĐ-UBND; 20/5/2011	13.650	13.650					1.999	1.999	1.999		
III	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				116.563	88.542					16.406	16.406	16.406		
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng ngập lụt xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa (giai đoạn 1: 9,4 tỷ)	Minh Hóa	2015-2017	Số 2681/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	26.518	8.222					1.406	1.406	1.406		
2	Đê, kè hữu Lý Hòa (Giai đoạn 1: 70 tỷ)	Bố Trạch	2013-2018	1702/QĐ-UBND ngày 26/7/2010; 184/QĐ-UBND ngày 24/1/2013	90.045	80.320					15.000	15.000	15.000		
IV	Các dự án thủy lợi cấp bách				99.382	91.109					25.000	25.000	25.000		
1	Kè chống sạt lở hai bờ sông Dinh, xã Nhân Trạch, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2011-2014	1853/QĐ-UBND ngày 3/8/2011; 915/QĐ-UBND ngày 11/1/2013	61.650	61.650					20.000	20.000	20000		
2	Kè chống sạt lở khu vực Kênh Kija, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2014-2016	3017/QĐ-UBND ngày 5/12/2013	37.732	29.459					5.000	5.000	5000		
V	Các dự án giao thông cấp bách				174.000	174.000					2.837	2.837	2.837		
1	Cầu Quảng Hải	Quảng Trạch	2004-2009	1782/QĐ-UBND ngày 6/8/2007	174.000	174.000					2.837	2.837	2.837		
VI	Các dự án cấp bách khác				12.300	12.300					12.057	12.057	12.057		
1	Kè chống sạt lở mái taluy Khu doanh trại thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Bình tại Vũng Chùa - Đảo Yến	Quảng Trạch	2015		7.300	7.300					7.057	7.057	7.057		
2	Đền bù GPMB giao đất cho giáo xứ Tam tòa tại phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2014		5.000	5.000					5.000	5.000	5000		
A.2	CHƯA ĐƯỢC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2021 (THUỘC TRÁCH NHIỆM BỐ TRÍ HOÀN ỨNG CỦA TRUNG ƯƠNG)				1.134.301	1.140.171					89.562	89.562	89.562		
1	Đảm bảo an toàn hồ chứa				447.099	447.099					75.992	75.992	75.992		





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước Bàu Bàng-Khe Chè, xã Lý Trạch	Huyện Bố Trạch	2013-2016	1542/QĐ-UBND ngày 9/7/2012	81.000	81.000					13.000	13.000	13.000		
2	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ chứa nước huyện Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch	2013-2016	828/QĐ-UBND ngày 21/4/2010	58.800	58.800					12.000	12.000	12.000		
3	Sửa chữa, nâng cấp Đập Khe Dồi, xã Trung Hoà, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình	Huyện Minh Hoá	2012-2015	246/QĐ-UBND ngày 06/2/2012	64.800	64.800					5.000	5.000	5.000		
4	Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ Trúc Vực và Khe Ngang thuộc các xã miền núi xã Liên Trạch, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch	Huyện Bố Trạch	2013-2016	1832/QĐ-UBND ngày 30/7/2010	79.290	79.290					12.000	12.000	12.000		
5	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ chứa nước xã Cự Năm, huyện Bố Trạch	Huyện Bố Trạch	2013-2016	1831/QĐ-UBND ngày 30/7/2010	99.210	99.210					11.000	11.000	11.000		
6	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ huyện Quảng Ninh (hồ Điều Gà)	Huyện Quảng Ninh	2013-2016	851/QĐ-UBND ngày 26/4/2010	34.720	34.720					11.992	11.992	11.992		
7	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Cây Mung xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	2013-2016	2677/QĐ-UBND ngày 19/10/2011	29.279	29.279					11.000	11.000	11.000		
<b>II</b>	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn</b>				<b>687.202</b>	<b>687.202</b>					<b>5.830</b>	<b>5.830</b>	<b>5.830</b>		
1	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã dọc sông Kiến Giang, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2011-2015	28/QĐ-UBND - 14/1/2010; 1113/QĐ-UBND ngày 19/5/2011	232.356	232.356					1.400	1.400	1.400		
2	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã dọc sông Gianh, huyện Tuyên Hoá	Tuyên Hoá	2011-2015	3674/QĐ-UBND - 22/12/2009; 1517/QĐ-UBND ngày 4/7/2011	260.356	260.356					2.995	2.995	2.995		
3	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã dọc sông Gianh, huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2011-2015	1254/QĐ-UBND - 7/6/2010; 1114/QĐ-UBND ngày 19/5/2011	194.490	194.490					1.435	1.435	1.435		
<b>III</b>	<b>Các dự án xây dựng trung tâm cụm xã</b>					<b>5.870</b>					<b>7.740</b>	<b>7.740</b>	<b>7.740</b>		
1	Đường giao thông nội vùng TTCX Trung Hoà	Minh Hoá									1.200	1.200	1.200		





Danh mục dự án

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đường giao thông nội vùng TTCX Kim Hoá	Tuyên Hóa		1098/QĐ-UBND ngày 06/7/2009		989					940	940	940		
3	Trạm y tế Trung tâm xã Quảng Hợp	Quảng Trạch									1.200	1.200	1.200		
4	Nâng cấp đường GTNT vào bản Cà Roòng	Bố Trạch				3.715					1.700	1.700	1.700		
5	Đường giao thông nội vùng TTCX Trường Sơn	Q.Ninh									1.200	1.200	1.200		
6	Đường GT nội vùng bản Mới TTCX Lâm Thủy	Lệ Thủy				1.166					440	440	440		
7	Trạm y tế TTCX Lâm Thủy	Lệ Thủy									1.060	1.060	1.060		
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>				<b>2.025.127</b>	<b>1.753.558</b>	<b>1.109.910</b>	<b>1.102.391</b>			<b>419.052</b>	<b>419.052</b>			
<b>I</b>	<b>Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng</b>				<b>656.041</b>	<b>645.992</b>	<b>477.466</b>	<b>477.466</b>			<b>149.926</b>	<b>149.926</b>			
1	Đường từ QL1A đến nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Lệ Thủy	2015-2021	3154/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 3435/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 250/QĐ-UBND ngày 29/01/2015; 2385/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	110.049	100.000	48.422	48.422			51.578	51.578			
2	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2016-2021	890/UBND-KTTH ngày 30/3/2016	80.000	80.000	62.350	62.350			17.650	17.650			
3	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ đường 16 đến nhánh Đông đường HCM	Lệ Thủy	2016-2021	907/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	90.000	90.000	76.240	76.240			4.760	4.760			
4	Đường vào Trung tâm Phong Nha, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2016-2021	909/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	100.000	100.000	77.952	77.952			22.048	22.048			
5	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Cơ sở 1 Trường Đại học Quảng Bình	Đồng Hới	2016-2021	885/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	96.000	96.000	66.802	66.802			19.598	19.598			
6	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	Quảng Trạch	2016-2021	3094/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	66.350	66.350			13.650	13.650			
7	Đầu tư hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính mới huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2016-2021	759/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	99.992	99.992	79.350	79.350			20.642	20.642			





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020			Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				88.800	80.000	68.950	68.950			11.050	11.050			
1	Cảng cá Roòn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	Quảng Trạch	2016-2021	911/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	88.800	80.000	68.950	68.950			11.050	11.050			
III	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				263.038	96.470	80.550	80.550			13.808	13.808			
1	Củng cố nâng cấp tuyến đê kè Tả sông Gianh (đoạn qua thị xã Ba Đồn)	Ba Đồn	2016-2021	910/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	80.000	80.000	75.850	75.850			2.038	2.038			
2	Chương trình chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ)	Quảng Trạch	2020-2022	5132/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 1315/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	183.038	16.470	4.700	4.700			11.770	11.770			
2.1	Dự án trại chăn nuôi, trạm trung chuyển trâu, bò của công ty TNHH TM Lê Dũng Linh	Quảng Trạch	2020-2022	5132/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	104.000	8.700	2.000	2.000			6.700	6.700			
2.2	Đầu tư mở rộng sản xuất Nhà máy tinh bột Long Giang	Quảng Trạch	2019-2021	1315/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	79.038	7.770	2.700	2.700			5.070	5.070			
IV	Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				343.840	292.264	102.869	95.350			23.847	23.847			
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Bình	Toàn tỉnh	2015-2021	2908/QĐ-UBND ngày 16/10/2014; 3494/QĐ-UBND ngày 04/12/2015	343.840	292.264	102.869	95.350			23.847	23.847			
V	CTMT đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, CCN, KCN cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				224.314	194.938	126.493	126.493			48.951	48.951			
1	Hạ tầng Khu phi thuế quan và các điểm dịch vụ Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	Mình Hóa	2016-2021	3064/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	224.314	194.938	126.493	126.493			48.951	48.951			





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Giai đoạn 2		2016-2021		224.314	194.938	126.493	126.493			48.951	48.951			
VI	Chương trình mục tiêu y tế - dân số				49.300	44.100	24.350	24.350			19.750	19.750			
1	Trung tâm truyền thông - Giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2016-2021	3126/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	49.300	44.100	24.350	24.350			19.750	19.750			
VII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				94.794	94.794	66.532	66.532			25.420	25.420			
1	Đường từ ngã tư Quảng Thọ ra quảng trường biển	Ba Đồn	2016-2021	289/QĐ-UBND ngày 02/02/2016; 2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2016	94.794	94.794	66.532	66.532			25.420	25.420			
VIII	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				160.000	160.000	119.700	119.700			24.300	24.300			
1	Đường ra biên giới từ Km 58 đường tỉnh 562 (Đường 20) đến bản A Ky và đến cột mốc 547, xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2016-2021	888/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	80.000	80.000	58.350	58.350			13.650	13.650			
2	Đường ra biên giới từ bản Cóc đi cột mốc 537, xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	2016-2021	887/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	80.000	80.000	61.350	61.350			10.650	10.650			
IX	Các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự án thuộc Nghị quyết 797/NQ-UBTVQH14				145.000	145.000	43.000	43.000		-	102.000	102.000	-	-	
1	Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp giai đoạn 1	Lệ Thủy	2020-2023	1304/QĐ-UBND ngày 19/4/2017; 1999/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	45.000	45.000	3.000	3.000			42.000	42.000			
2	Kê biển Hải Thành-Quang Phú, thành phố Đồng Hới (giai đoạn 2)	Đồng Hới	2020-2023	1833/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	100.000	100.000	40.000	40.000			60.000	60.000			
C	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025				6.957.307	6.137.307					5.507.307	5.137.307			
1	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên vùng, đường ven biển				3.500.000	2.700.000					2.050.000	1.700.000	-	-	





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Dự án thành phần 1- Đường ven biển: NSTW 1.400 tỷ đồng; Dự án thành phần 2 - Cầu Nhật Lệ 3: NSTW 300 tỷ đồng)	Toàn tỉnh	2021-2026	160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	3.500.000	2.700.000					2.050.000	1.700.000			Thống nhất điều chỉnh cơ cấu TMĐT: NSTW 2700 tỷ đồng; NSDP 800 tỷ đồng
II	Các dự án khởi công mới năm 2021 (đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn năm 2021)				1.090.000	1.090.000					1.090.000	1.090.000			
1	Đường Hồng Hóa - Yên Hóa - Quy Đạt, huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)	Minh Hóa	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	100.000	100.000					100.000	100.000			
2	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1)	Quảng Ninh	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	100.000	100.000					100.000	100.000			
3	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông và hệ thống hạ tầng khu vực trung tâm Thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	100.000	100.000					100.000	100.000			
4	Đường từ Tỉnh lộ 561 đi cầu Sông Trước, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1).	Bố Trạch	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	100.000	100.000					100.000	100.000			
5	Hạ tầng các tuyến nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)	Ba Đồn	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	100.000	100.000					100.000	100.000			
6	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến Quảng trường biển xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	210.000	210.000					210.000	210.000			





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A.	Quảng Trạch	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	210.000	210.000					210.000	210.000			
8	Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2021-2024	161/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình	170.000	170.000					170.000	170.000			
III	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				2.367.307	2.347.307					2.367.307	2.347.307			
1	Tuyến đường chính khu đô thị Dinh Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2022-2025		157.307	157.307					157.307	157.307			
2	Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2022-2025		160.000	160.000					160.000	160.000			
3	Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới	Đồng Hới	2022-2025		200.000	200.000					200.000	200.000			
4	Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2022-2025		180.000	180.000					180.000	180.000			
5	Cầu Lộc Thủy - An Thủy và đường hai đầu cầu	Lệ Thủy	2022-2025		140.000	140.000					140.000	140.000			
6	Hạ tầng tuyến đường chính từ Trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22	Quảng Trạch	2022-2025		110.000	110.000					110.000	110.000			
7	Hạ tầng Tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)	Ba Đồn	2022-2025		130.000	110.000					130.000	110.000			NS thị xã Ba Đồn 20 tỷ
8	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La	Quảng Trạch	2022-2025		120.000	120.000					120.000	120.000			
9	Sửa chữa nâng cấp các hồ đập xung yếu tỉnh Quảng Bình	Toàn tỉnh	2022-2025		250.000	250.000					250.000	250.000			
10	Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	2022-2025		210.000	210.000					210.000	210.000			
11	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022-2025		210.000	210.000					210.000	210.000			
12	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình (CDC)	Đồng Hới	2022-2025		150.000	150.000					150.000	150.000			





Danh mục dự án

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí từ khởi công đến hết năm 2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó						
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hạ tầng tuyến đường tính lộ 559 đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2022-2025		100.000	100.000					100.000	100.000			
14	Đường Phú Hải - Lương Ninh	Đồng Hới, Quảng Ninh	2022-2025		150.000	150.000					150.000	150.000			
15	Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2022-2025		50.000	50.000					50.000	50.000			
16	Hỗ trợ Chương trình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	2022-2025		50.000	50.000					50.000	50.000			



Phụ lục II


DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số: 1088/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Bình)

(Đơn vị tính: ...)

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư					Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2020					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025									
						TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>	Trong đó:					Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài						
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn NSTW	Tổng số				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
								Tổng số <sup>(1)</sup>	Trong đó: Vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ															
<b>TỔNG SỐ</b>						7.003.986	1.470.260	586.975	10.413	5.533.726	4.133.745	1.054.686	1.031.644	126.744	126.744	904.900	817.828	87.071	2.478.860	253.694	253.694	2.225.166	1.538.900	686.266	
<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>						7.003.986	1.470.260	586.975	10.413	5.533.726	4.133.745	1.054.686	1.031.644	126.744	126.744	904.900	817.828	87.071	2.478.860	253.694	253.694	2.225.166	1.538.900	686.266	
<b>A HOÀN ỨNG TRƯỚC</b>						1.548.992	315.394	221.154	60	1.233.598	1.233.598	0	0	0	0	0	0	0	36.953	36.953	36.953	0	0	0	
1	Dự án Vệ sinh Môi trường TP Đồng Hới	WB	2007	2014	796/QĐ-UBND ngày 22/4/2009; 3041/QĐ-UBND ngày 23/10/2009; 445/QĐ-UBND ngày 4/3/2010	1.548.992	315.394	221.154	60	1.233.598	1.233.598							36.953	36.953	36.953					
<b>B DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025</b>						4.516.515	947.923	365.821	10.323	3.568.592	2.513.435	854.072	1.031.644	126.744	126.744	904.900	817.828	87.071	2.264.064	191.741	191.741	2.072.323	1.445.194	627.129	
1	Dự án cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời tỉnh Quảng Bình cho các bản của những xã điện lưới quốc gia không đến được	Hàn Quốc	3/29/2012	12/31/2021	3157/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	289.443	37.443	26.210	12,0	252.000	252.000		198.695	16.147	16.147	182.548	182.548	19.700	4.700	4.700	15.000	15.000			
2	Thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn, thị xã Ba Đồn	Đan Mạch	6/6/2016	12/30/2020	1106/QĐ-UBND ngày 07/05/2014	360.053	122.095	85.466	8,98	237.958	237.958		196.320	40.597	40.597	155.723	155.723	109.413	27.178	27.178	82.235	82.235			
3	Dự án giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (ADB)	ADB	2015	2020	Đợt 1: 3231, 3232, 3234/QĐ-UBND ngày 11/11/2015; 3541, 3542, 3543/QĐ-UBND ngày 09/12/2015; Đợt 2: 3376, 3377/QĐ-UBND ngày 06/9/2019; 243,244,245/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	30.227	6.999			23.228	23.228		22.389	0		22.389	22.389	839			839	839			
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống phân phối và xử lý nước 5 xã Hiền Xuân Tân An Vạn và KCN Áng Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Italia	2010		3159/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	35.517	24.536	9.887		10.981	10.981							6.887	6.887	6.887					
5	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững RPH tỉnh Quảng Bình (JICA2)	Nhật Bản	30/3/2012	31/12/2021	3657/QĐ-BNN-KH	122.964	21.367			101.597	101.597		89.281	0		89.281	89.281	12.316			12.316	12.316			
6	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Bình	WB	4/8/2016	6/30/2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 3555/QĐ-UBND ngày 24/10/2018; 753/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	277.950	14.404		12,0	263.546	245.098	18.448	173.510	0		173.510	161.364	12.146	90.036			90.036	83.734	6.303	



TT		Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư						Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2020						Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025							
					Số quyết định	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
						Trong đó:						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (1)	Trong đó: Vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt													Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
7	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	WB	7/4/2016	7/4/2021	622/QĐ-BGTVT ngày 2/3/2016; 2949/QĐ-UBND 22/8/2017	354.500	146.500	9.2	208.000	166.400	41.600	112.306	0	112.306	89.844	22.461	95.695	95.695	76.556	19.139				
8	Dự án môi trường bên vùng các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới	WB	27/10/2017	31/12/2022	582/QĐ-TTg 06/04/2016; 1624/QĐ-TTg 25/10/2017 3520/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.294.800	176.200	81.356	50.2	1.118.600	639.280	479.320	160.916	25.000	25.000	135.916	90.097	45.819	714.189	56.356	56.356	657.833	364.203	293.630
9	Dự án Hệ tăng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án Quảng Bình	ADB	7/23/2018	9/30/2023	613/QĐ-TTg ngày 08/03/2017; 562/QĐ-TTg ngày 18/05/2018; 1769/QĐ-UBND ngày 30/05/2018	974.025	259.650	141.620	32	714.375	487.125	227.250	78.227	45.000	45.000	33.227	26.582	6.645	777.768	96.620	96.620	681.148	460.543	220.605
10	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình	WB	3/8/2018	31/12/2023	Số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017; số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	501.959	98.030	21.282	17.7	403.929	162.266	40.578	0	0				202.844			202.844	162.266	40.578	
11	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	ADB	15/8/2019	30/6/2024	1142/QĐ-UBND	275.077	40.699		10.193.0	234.378	187.502	46.876	0	0	0			234.378			234.378	187.502	46.876	
C	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025					938.479	206.943	0	30	731.536	386.712	200.614	0	0	0	0	0	177.843	25.000	25.000	152.843	93.706	59.137	
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Bình	WB	18/2/2020	18/2/2024	324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019, 1119/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	174.339	35.686		6.1	138.653	83.192	55.461	0.0	0	0			163.653	25.000	25.000	138.653	83.192	55.461	
2	Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch giai đoạn 2	Hungary			1842/QĐ-TTg ngày 18/11/2020	417.073	54.190		13.7	362.883	217.730	145.153						9.190			9.190	5.514	3.676	
3	Dự án cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình	Koica			617/TTg-QHQT ngày 12/5/2021	347.067	117.067		10	230.000	85.790							5.000			5.000	5.000		